

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ**

**CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG VÀ XÂY DỰNG QUẢNG NINH**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025

(đã được soát xét)

18.13.01

**NỘI DUNG**

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02 - 03
Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ	04 - 05
Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đã được soát xét	06 - 39
Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ	06 - 07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ	09
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ	10 - 39

## **BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Xi măng và Xây dựng Quảng Ninh (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày báo cáo của mình và báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025.

### **CÔNG TY**

Công ty Cổ phần Xi măng và Xây dựng Quảng Ninh là công ty cổ phần được chuyển đổi từ doanh nghiệp nhà nước Công ty Xi măng và Xây dựng Quảng Ninh theo Quyết định số 497/QĐ - UBND ngày 04 tháng 02 năm 2005 của Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Ninh.

Công ty hoạt động theo Giấy Chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 5700100263 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Ninh cấp lần đầu ngày 28/03/2005 và thay đổi lần thứ 27 ngày 09/12/2024.

Trụ sở chính của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần gần nhất là tại: khu Hợp Thành, phường Phương Nam, thành phố Uông Bí, tỉnh Quảng Ninh. Hiện nay địa chỉ này đã được đổi thành: khu Hợp Thành, phường Yên Tử, tỉnh Quảng Ninh.

### **HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ**

Các thành viên của Hội đồng quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Đỗ Hoàng Phúc	Chủ tịch
Ông Nguyễn Đình Tâm	Phó chủ tịch thường trực
Ông Nguyễn Văn Kiên	Phó Chủ tịch
Ông Tô Ngọc Hoàng	Thành viên
Ông Guillaume Jean Francois	Thành viên

### **BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Tô Ngọc Hoàng	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Trường Giang	Phó Tổng Giám đốc
Ông Vũ Trọng Hiệt	Phó Tổng Giám đốc
Ông Ngô Hữu Thế	Phó Tổng Giám đốc

### **NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT**

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và cho đến ngày lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này là Ông Tô Ngọc Hoàng (Tổng Giám đốc).

### **BAN KIỂM SOÁT**

Các thành viên Ban Kiểm soát bao gồm:

Bà Phạm Thị Minh Hoa	Trưởng ban	(Bổ nhiệm ngày 25 tháng 04 năm 2025)
Ông Trần Quang Tịnh	Trưởng ban	(Miễn nhiệm ngày 25 tháng 04 năm 2025)
Bà Phạm Thị Lương	Thành viên	(Bổ nhiệm ngày 25 tháng 04 năm 2025)
Bà Cao Thị Thu Hằng	Thành viên	(Bổ nhiệm ngày 25 tháng 04 năm 2025)
Bà Phạm Thị Thúy Hằng	Thành viên	(Miễn nhiệm ngày 25 tháng 04 năm 2025)
Bà Phạm Thị Dịu	Thành viên	(Miễn nhiệm ngày 25 tháng 04 năm 2025)

### **KIỂM TOÁN VIÊN**

Công ty TNHH Hăng Kiểm toán AASC đã thực hiện soát xét báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho Công ty.



**CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ**

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ hay không;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ;
- Lập các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2025, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

**Cam kết khác**

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 155/2020/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ về quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Chứng khoán và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán và Thông tư số 68/2024/TT-BTC ngày 18 tháng 09 năm 2024 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 96/2020/TT-BTC.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc

**Tô Ngọc Hoàng**  
Tổng Giám đốc  
Quảng Ninh, ngày 26 tháng 08 năm 2025





Số: 260825.008/BCTC.KT5

**BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc  
Công ty Cổ phần Xi măng và Xây dựng Quảng Ninh**

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Xi măng và Xây dựng Quảng Ninh được lập ngày 26 tháng 08 năm 2025, từ trang 06 đến trang 39, bao gồm: Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2025, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh riêng báo cáo tài chính giữa niên độ.

**Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc**

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Xi măng và Xây dựng Quảng Ninh chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

**Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính riêng giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

**Kết luận của Kiểm toán viên**

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Công ty Cổ phần Xi măng và Xây dựng Quảng Ninh tại ngày 30 tháng 06 năm 2025, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

### Vấn đề cần nhấn mạnh

Chúng tôi lưu ý người đọc Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ về vấn đề sau: Tại thời điểm 30/06/2025, nợ ngắn hạn của Công ty đã vượt quá tài sản ngắn hạn là 26,4 tỷ VND, nợ quá hạn chưa thanh toán là 164,54 tỷ VND (chi tiết xem tại thuyết minh số 16, 20 và 21). Những sự kiện này cùng Thuyết minh số 01 cho thấy sự tồn tại của yếu tố không chắc chắn trọng yếu dẫn đến nghi ngờ đáng kể về khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025 của Công ty vẫn được trình bày dựa trên cơ sở giả định về hoạt động liên tục.

Vấn đề nhấn mạnh này không làm thay đổi kết luận chấp nhận toàn phần nêu trên của chúng tôi.

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC



**Phạm Anh Tuấn**  
Phó Tổng Giám đốc  
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề  
kiểm toán số: 0777-2023-002-1  
Hà Nội, ngày 26 tháng 08 năm 2025




**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ**  
**Tại ngày 30 tháng 06 năm 2025**

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2025 VND	01/01/2025 VND
<b>100</b>	<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		<b>1.026.367.717.775</b>	<b>805.699.998.977</b>
<b>110</b>	<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>3</b>	<b>9.762.949.297</b>	<b>13.630.673.712</b>
111	1. Tiền		9.762.949.297	13.630.673.712
<b>120</b>	<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>4</b>	<b>2.500.000.000</b>	<b>2.500.000.000</b>
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		2.500.000.000	2.500.000.000
<b>130</b>	<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>		<b>783.660.103.548</b>	<b>539.289.135.764</b>
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	214.056.971.993	290.271.756.362
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	590.774.342.541	266.061.228.336
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	7	812.963.000	3.000.000.000
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	8	12.962.589.160	14.902.914.212
137	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(34.946.763.146)	(34.946.763.146)
<b>140</b>	<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>10</b>	<b>227.373.849.589</b>	<b>246.104.938.247</b>
141	1. Hàng tồn kho		244.284.006.840	263.639.632.464
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(16.910.157.251)	(17.534.694.217)
<b>150</b>	<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>		<b>3.070.815.341</b>	<b>4.175.251.254</b>
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	11	3.026.664.878	966.405.527
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		-	3.208.845.727
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	18	44.150.463	-
<b>200</b>	<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		<b>914.198.573.302</b>	<b>929.394.610.229</b>
<b>210</b>	<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>		<b>8.518.544.802</b>	<b>8.091.209.551</b>
215	1. Phải thu về cho vay dài hạn	7	200.000.000	220.000.000
216	2. Phải thu dài hạn khác	8	8.318.544.802	7.871.209.551
<b>220</b>	<b>II. Tài sản cố định</b>		<b>782.198.160.822</b>	<b>832.917.008.773</b>
221	1. Tài sản cố định hữu hình	12	782.198.160.822	832.917.008.773
222	- Nguyên giá		2.235.398.010.752	2.210.228.170.093
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(1.453.199.849.930)	(1.377.311.161.320)
227	2. Tài sản cố định vô hình	13	-	-
228	- Nguyên giá		1.040.600.000	1.040.600.000
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(1.040.600.000)	(1.040.600.000)
<b>240</b>	<b>III. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>14</b>	<b>65.724.274.072</b>	<b>29.222.070.887</b>
241	1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn		3.584.552.562	3.584.552.562
242	2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		62.139.721.510	25.637.518.325
<b>250</b>	<b>IV. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>4</b>	<b>40.660.900.000</b>	<b>40.660.900.000</b>
251	1. Đầu tư vào công ty con		1.424.000.000	1.424.000.000
253	2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		7.622.033.500	7.622.033.500
254	3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn		(1.635.133.500)	(1.635.133.500)
255	4. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		33.250.000.000	33.250.000.000
<b>260</b>	<b>V. Tài sản dài hạn khác</b>		<b>17.096.693.606</b>	<b>18.503.421.018</b>
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	11	9.911.708.187	11.564.326.168
263	2. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	15	7.184.985.419	6.939.094.850
<b>270</b>	<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>		<b>1.940.566.291.077</b>	<b>1.735.094.609.206</b>




**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ**  
**Tại ngày 30 tháng 06 năm 2025**  
**(Tiếp theo)**

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/06/2025 VND	01/01/2025 VND
<b>300</b>	<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>1.242.391.738.496</b>	<b>1.050.201.179.824</b>
<b>310</b>	<b>I. Nợ ngắn hạn</b>		<b>1.052.762.100.739</b>	<b>860.050.152.212</b>
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	16	110.300.084.481	182.016.537.910
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	17	2.868.367.400	614.996.455
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	18	30.107.943.475	24.102.005.123
314	4. Phải trả người lao động		44.600.211.408	30.180.161.688
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	19	1.244.987.732	-
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	20	59.882.314.103	64.063.608.610
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	21	800.347.661.047	559.072.842.426
322	8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		3.410.531.093	-
<b>330</b>	<b>II. Nợ dài hạn</b>		<b>189.629.637.757</b>	<b>190.151.027.612</b>
331	1. Phải trả người bán dài hạn	16	44.973.792.190	44.973.792.190
337	2. Phải trả dài hạn khác	20	2.795.619.245	4.144.984.095
338	3. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	21	138.033.198.979	137.448.198.567
342	4. Dự phòng phải trả dài hạn	22	3.827.027.343	3.584.052.760
<b>400</b>	<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>698.174.552.581</b>	<b>684.893.429.382</b>
<b>410</b>	<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>23</b>	<b>698.174.552.581</b>	<b>684.893.429.382</b>
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		600.000.000.000	600.000.000.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		600.000.000.000	600.000.000.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		2.077.290.480	2.077.290.480
415	3. Cổ phiếu quỹ		(1.894.390.964)	(1.894.390.964)
418	4. Quỹ đầu tư phát triển		17.575.440.604	10.113.270.078
421	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		80.416.212.461	74.597.259.788
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		63.404.003.999	31.373.696.070
421b	- LNST chưa phân phối kỳ này		17.012.208.462	43.223.563.718
<b>440</b>	<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>		<b>1.940.566.291.077</b>	<b>1.735.094.609.206</b>

  
Nguyễn Thị Tuyền  
Người lập biểu

  
Nguyễn Ngọc Anh  
Kế toán trưởng

  
Tô Ngọc Hoàng  
Tổng Giám đốc  
Quảng Ninh, ngày 26 tháng 08 năm 2025



**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ**  
**Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025**

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2025	6 tháng đầu năm 2024
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	25	882.098.009.459	766.064.722.230
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	26	1.196.105.272	1.186.226.277
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		880.901.904.187	764.878.495.953
11	4. Giá vốn hàng bán	27	803.120.206.593	664.047.610.006
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		77.781.697.594	100.830.885.947
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	28	991.281.931	776.508.799
22	7. Chi phí tài chính	29	31.253.786.483	25.859.792.532
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		21.532.560.334	23.799.170.682
25	8. Chi phí bán hàng	30	1.041.961.576	1.127.665.608
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	31	29.768.100.522	31.220.643.822
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		16.709.130.944	43.399.292.784
31	11. Thu nhập khác	32	6.100.285.358	1.156.476.966
32	12. Chi phí khác	33	1.383.932.875	3.610.851.960
40	13. Lợi nhuận khác		4.716.352.483	(2.454.374.994)
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		21.425.483.427	40.944.917.790
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	34	4.413.274.965	8.677.649.598
60	16. Lợi nhuận sau thuế TNDN		<u>17.012.208.462</u>	<u>32.267.268.192</u>

  
Nguyễn Thị Tuyền  
Người lập biểu

  
Nguyễn Ngọc Anh  
Kế toán trưởng

  
Tô Ngọc Hoàng  
Tổng Giám đốc  
Quảng Ninh, ngày 26 tháng 08 năm 2025



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ**  
**Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025**  
**(Theo phương pháp gián tiếp)**

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2025 VND	6 tháng đầu năm 2024 VND
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>				
01	<b>1. Lợi nhuận trước thuế</b>		<b>21.425.483.427</b>	<b>40.944.917.790</b>
	<b>2. Điều chỉnh cho các khoản</b>			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		75.888.688.610	73.073.714.411
03	- Các khoản dự phòng		(381.562.383)	1.655.857.726
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		8.869.796.023	1.988.381.850
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(991.281.931)	(715.805.981)
06	- Chi phí lãi vay		21.532.560.334	23.799.170.682
08	<b>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>		<b>126.343.684.080</b>	<b>140.746.236.478</b>
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		(242.259.439.255)	(84.323.383.673)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		19.109.735.055	(68.090.926.964)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả		(58.364.671.156)	30.290.763.430
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		(407.641.370)	6.158.032.226
14	- Tiền lãi vay đã trả		(15.703.693.269)	(24.420.094.680)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(5.836.879.263)	(16.105.148.998)
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(320.554.170)	-
20	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>		<b>(177.439.459.348)</b>	<b>(15.744.522.181)</b>
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và tài sản dài hạn khác		(62.294.274.734)	(28.987.326.396)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		-	18.181.818
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		-	(15.930.000.000)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác		2.207.037.000	-
27	5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		89.182.615	4.410.030.215
30	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>		<b>(59.998.055.119)</b>	<b>(40.489.114.363)</b>
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>				
33	1. Tiền thu từ đi vay		848.270.102.731	483.286.207.902
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(614.700.312.679)	(479.698.529.008)
40	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>		<b>233.569.790.052</b>	<b>3.587.678.894</b>
50	<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>		<b>(3.867.724.415)</b>	<b>(52.645.957.650)</b>
60	<b>Tiền và tương đương tiền đầu năm</b>		<b>13.630.673.712</b>	<b>58.467.338.466</b>
70	<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ</b>	<b>3</b>	<b>9.762.949.297</b>	<b>5.821.380.816</b>

Nguyễn Thị Tuyên  
Người lập biểu

Nguyễn Ngọc Anh  
Kế toán trưởng

Tô Ngọc Hoàng  
Tổng Giám đốc  
Quảng Ninh, ngày 26 tháng 08 năm 2025



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ**  
**Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025**

**1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**

**Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Xi măng và Xây dựng Quảng Ninh là công ty cổ phần được chuyển đổi từ doanh nghiệp nhà nước Công ty Xi măng và Xây dựng Quảng Ninh theo Quyết định số 497/QĐ - UBND ngày 04 tháng 02 năm 2005 của Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Ninh.

Công ty hoạt động theo Giấy Chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 5700100263 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Ninh cấp lần đầu ngày 28/03/2005 và thay đổi lần thứ 27 ngày 09/12/2024.

Trụ sở chính của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần gần nhất là tại: khu Hợp Thành, phường Phương Nam, thành phố Uông Bí, tỉnh Quảng Ninh. Hiện nay địa chỉ này đã được đổi thành: khu Hợp Thành, phường Yên Tử, tỉnh Quảng Ninh.

Vốn điều lệ của Công ty tại ngày 30/06/2025 là: 600.000.000.000 VND, tương đương 60.000.000 cổ phần, mệnh giá 10.000 VND/cổ phần.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2025 là: 952 người (tại ngày 01 tháng 01 năm 2025 là: 901 người).

**Lĩnh vực kinh doanh:** Khai thác và chế biến than, sản xuất vật liệu xây dựng, kinh doanh hạ tầng và thương mại.

**Ngành nghề kinh doanh**

Hoạt động chính của Công ty là: sản xuất xi măng, khai thác than, kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu.

**Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính riêng giữa niên độ**

Công ty đã đẩy mạnh hoạt động bán hàng dẫn đến doanh thu của Công ty tăng 116,02 tỷ VND tương ứng 15,17% so cùng kỳ năm trước. Tuy nhiên lợi nhuận gộp giảm 23,05 tỷ tương ứng 22,86% dẫn đến lợi nhuận trước thuế đã giảm 19,52 tỷ VND tương ứng giảm 47,67%. Nguyên nhân chủ yếu là do các chi phí giá thành đầu vào của Công ty tăng làm giá vốn tăng mạnh so với cùng kỳ năm trước.

**Áp dụng giả định về hoạt động liên tục**

Tại thời điểm 30/06/2025, nợ ngắn hạn của Công ty đã vượt quá tài sản ngắn hạn là 26,39 tỷ VND, nợ quá hạn chưa thanh toán là 164,54 tỷ VND (chi tiết xem tại thuyết minh số 16, 20 và 21). Những sự kiện này cho thấy sự tồn tại của yếu tố không chắc chắn trọng yếu dẫn đến nghi ngờ đáng kể về khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025 của Công ty vẫn được trình bày dựa trên cơ sở giả định về hoạt động liên tục vì các lý do sau:

- Công ty đã hoàn thành dự án Đầu tư nâng công suất Nhà máy xi măng Lam Thạch giai đoạn 2 nhằm nâng cao năng lực sản xuất của Nhà máy xi măng Lam Thạch, cùng với đó Công ty đã hoàn thành dự án Đầu tư nâng cấp cải tạo Cảng Lam Thạch với mục tiêu nâng cao năng lực để đáp ứng nhu cầu bốc xếp hàng hóa vật tư phục vụ sản xuất xi măng ngày càng tăng của Công ty, hạn chế vận tải đường bộ để góp phần bảo vệ môi trường trên địa bàn. Nhờ đó mà Công ty có thể gia tăng sản lượng sản xuất, cũng như giảm chi phí;
- Công ty đang có những hợp đồng tiêu thụ xi măng lớn với Công ty TNHH nguyên liệu OMANCO Việt Nam. Đào lò và khai thác than nguyên khai với Công ty CP Than Vàng Danh TKV... Tình hình tài chính của Công ty cũng đã dần được cải thiện sau nhiều năm tái cơ cấu, hoạt động của Công ty những năm gần đây đã có lãi, hết lỗ lũy kế.



- Công ty đã có các kế hoạch để đảm phán gia hạn thời gian thanh toán cho các khoản nợ đến hạn. Ngoài ra, Công ty cũng đã xây dựng được kế hoạch dòng tiền trong đó đảm bảo nguồn vốn lưu động cho việc thanh toán các khoản nợ đến hạn và phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh.

Vì vậy, Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025 vẫn được lập trên cơ sở giả định hoạt động liên tục.

### **Cấu trúc doanh nghiệp**

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:

<u>Tên đơn vị</u>	<u>Địa chỉ</u>	<u>Hoạt động kinh doanh chính</u>
Chi nhánh Công ty Cổ phần Xi măng và Xây dựng Quảng Ninh – Xí nghiệp Xây lắp mỏ Uông Bí	Quảng Ninh	Kinh doanh khai thác than, xây dựng
Chi nhánh Công ty Cổ phần Xi măng và Xây dựng Quảng Ninh – Trung tâm Tư vấn Thiết kế, Giám sát và Quản lý Dự án Xây dựng (i)	Quảng Ninh	Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan

- (i) Chi nhánh được thành lập theo Nghị quyết số 1120/NQ-HĐQT ngày 01 tháng 06 năm 2023 của Hội đồng quản trị Công ty và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chi nhánh số 5700100263-018 ngày 05/06/2023.

Thông tin về công ty con của Công ty: xem chi tiết tại Thuyết minh số 04.

### **Khả năng so sánh của thông tin trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ**

Các thông tin trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đã được Công ty trình bày nhất quán và có thể so sánh giữa các kỳ kế toán.

## **2 CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY**

### **2.1 Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

### **2.2 Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng**

#### *Chế độ kế toán áp dụng*

Công ty áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

#### *Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán*

Công ty đã áp dụng các chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

### **2.3 Cơ sở lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ**

Báo cáo tài chính riêng được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính riêng của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các báo cáo tài chính của các đơn vị thành viên hạch toán độc lập và của Văn phòng Công ty;



Trong Báo cáo tài chính riêng của Công ty, các nghiệp vụ giao dịch nội bộ và số dư nội bộ có liên quan đến công nợ phải thu, phải trả nội bộ đã được loại trừ toàn bộ.

Những người sử dụng các báo cáo tài chính riêng này nên đọc các báo cáo tài chính riêng kết hợp với các báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025 để có đủ thông tin về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của cả Công ty.

## **2.4 Ước tính kế toán**

Việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ tuân thủ theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc kỳ kế toán cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán.

Các ước tính và giả định có ảnh hưởng trọng yếu trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ bao gồm:

- Dự phòng phải thu khó đòi;
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho;
- Dự phòng phải trả;
- Ước tính phân bổ chi phí trả trước;
- Thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định;
- Phân loại và dự phòng các khoản đầu tư tài chính;
- Ước tính thuế thu nhập doanh nghiệp.

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty và được Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá là hợp lý.

## **2.5 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ**

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong kỳ kế toán được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập báo cáo tài chính được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.

## **2.6 Tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

## **2.7 Các khoản đầu tư tài chính**

*Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn* bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.



Các khoản đầu tư vào công ty con được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ cụ thể như sau:

Đối với các khoản đầu tư vào công ty con: Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, căn cứ vào báo cáo tài chính của công ty con tại thời điểm trích lập dự phòng.

Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.

Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

## **2.8 Các khoản nợ phải thu**

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính riêng căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản, đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

## **2.9 Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính để bán sản phẩm.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ:

- Đối với hoạt động xây lắp: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo từng công trình chưa hoàn thành hoặc chưa ghi nhận doanh thu, tương ứng với khối lượng công việc còn dở dang cuối kỳ.
- Đối với hoạt động sản xuất: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.



Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

## **2.10 Tài sản cố định**

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

*Giá trị sau ghi nhận ban đầu*

Nếu phát sinh các khoản chi phí sau ghi nhận ban đầu làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

Các chi phí khác phát sinh sau khi tài sản cố định đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ mà chi phí phát sinh.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 30 năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 15 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 12 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 08 năm
- Các tài sản khác	10 - 30 năm
- Phần mềm quản lý	06 năm

## **2.11 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác.

## **2.12 Thuê hoạt động**

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

## **2.13 Hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC)**

Hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC) là thỏa thuận bằng hợp đồng của hai hoặc nhiều bên để cùng thực hiện hoạt động kinh tế nhưng không hình thành pháp nhân độc lập. Hoạt động này có thể được đồng kiểm soát bởi các bên góp vốn theo thỏa thuận liên doanh hoặc kiểm soát bởi một trong số các bên tham gia.

Trường hợp nhận tiền, tài sản của các bên khác đóng góp cho hoạt động hợp tác kinh doanh (BCC) được kế toán là nợ phải trả. Trường hợp đưa tiền, tài sản đi đóng góp cho hoạt động hợp tác kinh doanh (BCC) được ghi nhận là nợ phải thu. Trong quá trình thực hiện hoạt động BCC, tùy theo từng trường hợp kế toán tiếp tục thực hiện đối với các hình thức cụ thể như sau:

*Đối với BCC chia lợi nhuận sau thuế*

Theo các điều khoản thỏa thuận tại BCC, các bên cùng nhau phân chia lãi, lỗ theo kết quả kinh doanh của BCC. Công ty ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh phần doanh thu, chi phí và lợi nhuận tương ứng với phần được chia theo thỏa thuận của BCC hoặc thông báo từ BCC.



Công ty thực hiện kế toán cho BCC và có nghĩa vụ thay mặt các bên khác thực hiện nghĩa vụ của BCC với Ngân sách Nhà nước, thực hiện quyết toán thuế và phân bổ lại nghĩa vụ này cho các bên khác theo thỏa thuận của BCC.

#### **2.14 Chi phí trả trước**

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

*Các loại chi phí trả trước của Công ty bao gồm:*

- Chi phí sửa chữa thường xuyên dây chuyền, máy móc thiết bị được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 1 năm;
- Phí cấp quyền khai thác mỏ được phân bổ căn cứ theo sản lượng khai thác thực tế, giá tính phí cấp quyền khai thác do UBND tỉnh công bố;
- Chi phí bồi thường giải phóng mặt bằng mở rộng hành lang an toàn nổ mìn khai thác mỏ đá vôi theo quyết định của Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Ninh được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 12 năm;
- Chi phí trả trước khác được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng từ 1 năm đến 3 năm.

#### **2.15 Các khoản nợ phải trả**

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

#### **2.16 Vay**

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

#### **2.17 Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ các điều kiện quy định trong chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

#### **2.18 Các khoản dự phòng phải trả**

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ;
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.



Dự phòng phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ kế toán. Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ.

#### **2.19 Doanh thu chưa thực hiện**

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước là: số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản.

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ theo số tiền được xác định phù hợp với từng kỳ kế toán.

#### **2.20 Vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty mua lại trước ngày hiệu lực của Luật Chứng khoán 2019 (ngày 01 tháng 01 năm 2021) nhưng chưa bị hủy bỏ và sẽ được tái phát hành trở lại trong khoảng thời gian theo quy định của pháp luật về chứng khoán. Cổ phiếu quỹ mua sau ngày 01 tháng 01 năm 2021 sẽ được hủy bỏ và điều chỉnh giảm vốn chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

#### **2.21 Doanh thu**

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

##### *Doanh thu bán hàng*

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;

##### *Doanh thu cung cấp dịch vụ*

- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;

##### *Doanh thu hoạt động tài chính*

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.



## **2.22 Các khoản giảm trừ doanh thu**

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ gồm: chiết khấu thương mại.

Các khoản chiết khấu thương mại cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu trên báo cáo tài chính riêng của kỳ lập báo cáo (kỳ trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành báo cáo tài chính riêng thì ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

## **2.23 Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp**

Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa, vật tư xuất bán và dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong kỳ, được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, chi phí nhân công và chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho, dự phòng giảm giá hàng tồn kho, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan... được ghi nhận đầy đủ và kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

## **2.24 Chi phí tài chính**

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm;
- Chi phí đi vay vốn;
- Khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

## **2.25 Chi phí bán hàng**

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ. Chi phí bán hàng chủ yếu bao gồm: chi phí lương nhân viên bán hàng, chi phí nguyên liệu, vật liệu, công cụ lao động, chi phí khấu hao tài sản cố định dùng cho hoạt động bán hàng, chi phí dịch vụ mua ngoài và chi phí khác.

## **2.26 Chi phí quản lý doanh nghiệp**

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của Công ty chủ yếu bao gồm: các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý, chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao tài sản cố định dùng cho quản lý doanh nghiệp, khoản lập dự phòng phải thu khó đòi, dịch vụ mua ngoài và chi phí khác.

## **2.27 Thuế thu nhập doanh nghiệp**

*Chi phí thuế TNDN hiện hành*

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

*Thuế suất thuế TNDN hiện hành*

Trong kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025, Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN.



## **2.28 Các bên liên quan**

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

Thông tin chi tiết về giao dịch với bên liên quan được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025 của Công ty do Công ty công bố đồng thời báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

## **2.29 Thông tin bộ phận**

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính của Công ty nhằm mục đích để giúp người sử dụng báo cáo tài chính hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Công ty một cách toàn diện.

## **3 TIỀN**

	<u>30/06/2025</u>	<u>01/01/2025</u>
	VND	VND
Tiền mặt	1.692.371.459	1.898.293.181
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	8.070.577.838	11.732.380.531
	<u><b>9.762.949.297</b></u>	<u><b>13.630.673.712</b></u>

#### 4 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

##### a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	30/06/2025		01/01/2025	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
<b>Ngắn hạn</b>	<b>2.500.000.000</b>	-	<b>2.500.000.000</b>	-
Tiền gửi có kỳ hạn (i)	2.500.000.000	-	2.500.000.000	-
<b>Dài hạn</b>	<b>33.250.000.000</b>	-	<b>33.250.000.000</b>	-
Tiền gửi có kỳ hạn (i)	13.250.000.000	-	13.250.000.000	-
Trái phiếu (ii)	20.000.000.000	-	20.000.000.000	-
	<b>35.750.000.000</b>	-	<b>35.750.000.000</b>	-

(i) Tại ngày 30 tháng 06 năm 2025, các khoản tiền gửi có kỳ hạn 06 tháng và 36 tháng có giá trị lần lượt là 2.500.000.000 VND và 13.250.000.000 VND được gửi tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam với lãi suất lần lượt là 3,0%/năm và 4,7 %/năm.

(ii) Giá trị 20.000 trái phiếu Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam phát hành ngày 24/12/2020, kỳ hạn 7 năm, lãi suất thả nổi có điều chỉnh. Số trái phiếu này đã được Công ty thế chấp để đảm bảo các khoản vay.

##### b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	30/06/2025		01/01/2025	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
<b>Đầu tư vào công ty con</b>	<b>1.424.000.000</b>	-	<b>1.424.000.000</b>	-
- Công ty CP Thương mại Sông Sinh	1.424.000.000	-	1.424.000.000	-
<b>Các khoản đầu tư khác</b>	<b>7.622.033.500</b>	<b>(1.635.133.500)</b>	<b>7.622.033.500</b>	<b>(1.635.133.500)</b>
- Công ty CP Xi nghiệp than Uông Bí	5.986.900.000	-	5.986.900.000	-
- Công ty CP Xi măng X18	1.635.133.500	(1.635.133.500)	1.635.133.500	(1.635.133.500)
	<b>9.046.033.500</b>	<b>(1.635.133.500)</b>	<b>9.046.033.500</b>	<b>(1.635.133.500)</b>

Thông tin chi tiết về các đơn vị nhận đầu tư tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 như sau:

Tên công ty nhận đầu tư	Trụ sở chính	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
<b>Công ty con</b>				
Công ty CP Thương mại Sông Sinh	Quảng Ninh	56,96%	56,96%	Kinh doanh thương mại
<b>Đầu tư vào đơn vị khác</b>				
Công ty CP Xi nghiệp Than Uông Bí	Quảng Ninh	5,44%	5,44%	Khai thác và chế biến than
Công ty CP Xi măng X18	Phú Thọ	6,81%	6,81%	Sản xuất xi măng

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.



**5 PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG**

	30/06/2025		01/01/2025	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
<b>Bên liên quan</b>	<b>85.185.433.491</b>	-	<b>162.070.944.703</b>	-
Công ty TNHH Nguyên liệu Omanco Việt Nam	85.185.433.491	-	162.070.944.703	-
<b>Bên khác</b>	<b>128.871.538.502</b>	<b>(27.023.497.629)</b>	<b>128.200.811.659</b>	<b>(27.023.497.629)</b>
Công ty CP Môi trường Thanh Thủy	21.920.722.595	-	24.033.462.311	-
Công ty CP Than Vàng Danh -VINACOMIN	49.483.310.661	-	47.723.099.072	-
Các khách hàng khác	57.467.505.246	(27.023.497.629)	56.444.250.276	(27.023.497.629)
	<b><u>214.056.971.993</u></b>	<b><u>(27.023.497.629)</u></b>	<b><u>290.271.756.362</u></b>	<b><u>(27.023.497.629)</u></b>

**6 TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	30/06/2025		01/01/2025	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
<b>Bên liên quan</b>	<b>346.959.159.148</b>	-	<b>127.561.314.622</b>	-
Công ty TNHH Nguyên liệu Omanco Việt Nam	346.959.159.148	-	127.561.314.622	-
<b>Bên khác</b>	<b>243.815.183.393</b>	<b>(237.233.561)</b>	<b>138.499.913.714</b>	<b>(237.233.561)</b>
Công ty CP Năng lượng và Môi trường Ecocem	50.244.702.980	-	43.712.722.716	-
Công ty TNHH CEMTECH Việt Nam	157.101.335.219	-	65.272.557.367	-
Công ty TNHH Một Thành Viên Triệu Vương	15.759.326.478	-	15.759.326.478	-
Các người bán khác	20.709.818.716	(237.233.561)	13.755.307.153	(237.233.561)
	<b><u>590.774.342.541</u></b>	<b><u>(237.233.561)</u></b>	<b><u>266.061.228.336</u></b>	<b><u>(237.233.561)</u></b>

## 7 PHẢI THU VỀ CHO VAY

	30/06/2025		01/01/2025	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
<b>a) Ngắn hạn</b>				
<b>Bên khác</b>				
Ông Lê Thanh Bách (i)	812.963.000	-	3.000.000.000	-
	<b>812.963.000</b>	<b>-</b>	<b>3.000.000.000</b>	<b>-</b>
<b>b) Dài hạn</b>				
<b>Bên khác</b>				
Ông Cao Anh Tuấn (ii)	200.000.000	-	220.000.000	-
	<b>200.000.000</b>	<b>-</b>	<b>220.000.000</b>	<b>-</b>

(i) Ngày 30 tháng 10 năm 2024, Công ty CP Xi măng và Xây dựng Quảng Ninh và Ông Lê Thanh Bách ký hợp đồng cho vay số 02/2024/QNC-CAT với số tiền cho vay là 3.000.000.000 VND, lãi suất 4,2%/năm, thời hạn 06 tháng với mục đích giải quyết công việc công ty của ông Bách, hình thức bảo đảm: tín chấp. Số dư tại ngày 30/06/2025 là 812.963.000 VND.

(ii) Ngày 26 tháng 01 năm 2024, Công ty CP Xi măng và Xây dựng Quảng Ninh và Ông Cao Anh Tuấn ký hợp đồng cho vay số 01/2024/QNC-CAT với số tiền cho vay là 450.000.000 VND, lãi suất 8,8%/năm, thời hạn 36 tháng với mục đích giải quyết công việc gia đình, hình thức bảo đảm: thế chấp Tài sản cố định. Số dư tại ngày 30/06/2025 là 200.000.000 VND.

## 8 PHẢI THU KHÁC

	30/06/2025		01/01/2025	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
<b>a) Ngắn hạn</b>				
<b>a.1) Chi tiết theo nội dung</b>				
Phải thu về tạm ứng	937.018.512	-	869.798.393	-
Lãi dự thu trái phiếu	617.057.535	-	23.972.603	-
Phải thu lãi cho vay	935.782.877	-	626.768.493	-
Phải thu ngân sách nhà nước tiền hỗ trợ giải phóng mặt bằng Dự án Khu đô thị Cẩm Thủy - Cẩm Phả	-	-	3.865.563.673	-
Tạm ứng của nhân viên đã nghỉ việc	3.220.322.888	(3.220.322.888)	3.220.322.888	(3.220.322.888)
Phải thu tiền khoán thiết bị cơ giới	3.380.817.768	(3.380.817.768)	3.380.817.768	(3.380.817.768)
Phải thu khác	3.871.589.580	(1.084.891.300)	2.915.670.394	(1.084.891.300)
	<b>12.962.589.160</b>	<b>(7.686.031.956)</b>	<b>14.902.914.212</b>	<b>(7.686.031.956)</b>
<b>a.2) Chi tiết theo đối tượng Bên khác</b>				
Công ty TNHH Vạn Xuân	-	-	3.380.817.768	(3.380.817.768)
Nguyễn Văn Bàn	3.416.076.297	(3.380.817.768)	-	-
Các đối tượng khác	9.546.512.863	(4.305.214.188)	11.522.096.444	(4.305.214.188)
	<b>12.962.589.160</b>	<b>(7.686.031.956)</b>	<b>14.902.914.212</b>	<b>(7.686.031.956)</b>



	30/06/2025		01/01/2025	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
<b>b) Dài hạn</b>				
<b>b.1) Chi tiết theo nội dung</b>				
Tiền ký quỹ phục hồi môi trường	6.498.033.682	-	6.050.698.431	-
- Mỏ đá vôi Phương Nam (Núi Rùa)	2.464.044.906	-	2.464.044.906	-
- Mỏ than Khối Nam Đông Trường Bạch	220.000.000	-	220.000.000	-
- Mỏ đá vôi Phương Nam	3.386.166.804	-	3.000.238.371	-
- Mỏ đất Núi Na	427.821.972	-	366.415.154	-
Tiền ký quỹ đảm bảo thực hiện dự án khai thác mỏ đá vôi Phương Nam	1.820.511.120	-	1.820.511.120	-
	<b>8.318.544.802</b>	<b>-</b>	<b>7.871.209.551</b>	<b>-</b>
<b>b.2) Chi tiết theo đối tượng Bên khác</b>				
Quỹ bảo vệ Môi trường và Phát triển đất tỉnh Quảng Ninh	8.318.544.802	-	7.871.209.551	-
	<b>8.318.544.802</b>	<b>-</b>	<b>7.871.209.551</b>	<b>-</b>

**9 NỢ XẤU**

Các khoản phải thu quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi:

	30/06/2025		01/01/2025	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
<b>a) Phải thu ngắn hạn</b>	<b>27.023.497.629</b>	<b>-</b>	<b>27.023.497.629</b>	<b>-</b>
Các đại lý mua xi măng	6.307.575.304	-	6.307.575.304	-
Công ty TNHH thương mại Quyết Thắng	2.480.212.430	-	2.480.212.430	-
Công ty TNHH Sản xuất nền cao cấp AIDI Việt Nam	2.328.197.429	-	2.328.197.429	-
Các đối tượng khác	15.907.512.466	-	15.907.512.466	-
<b>b) Trả trước cho người bán ngắn hạn</b>	<b>237.233.561</b>	<b>-</b>	<b>237.233.561</b>	<b>-</b>
Trung tâm tư vấn thiết kế kiến trúc Uông Bí	60.000.000	-	60.000.000	-
Các đối tượng khác	177.233.561	-	177.233.561	-
<b>c) Phải thu khác</b>	<b>7.686.031.956</b>	<b>-</b>	<b>7.686.031.956</b>	<b>-</b>
Tạm ứng của nhân viên chưa thu hồi được	3.220.322.888	-	3.220.322.888	-
Các đối tượng khác	4.465.709.068	-	4.465.709.068	-
	<b>34.946.763.146</b>	<b>-</b>	<b>34.946.763.146</b>	<b>-</b>

**10 HÀNG TỒN KHO**

	30/06/2025		01/01/2025	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	197.495.668.520	(16.910.157.251)	231.100.024.544	(17.534.694.217)
Công cụ, dụng cụ	3.858.052.666	-	1.916.563.868	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	37.741.752.979	-	27.298.403.658	-
Thành phẩm	4.740.187.910	-	2.870.704.787	-
Hàng hoá	448.344.765	-	453.935.607	-
	<b><u>244.284.006.840</u></b>	<b><u>(16.910.157.251)</u></b>	<b><u>263.639.632.464</u></b>	<b><u>(17.534.694.217)</u></b>

**11 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

	30/06/2025	01/01/2025
	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>		
Chi phí dự án khai thác mỏ đá Phương Nam	437.712.411	-
Chi phí sửa chữa	2.588.952.467	966.405.527
	<b><u>3.026.664.878</u></b>	<b><u>966.405.527</u></b>
<b>b) Dài hạn</b>		
Phí cấp quyền và chi phí thăm dò mỏ đá Phương Nam	2.659.369.491	2.778.559.891
Phí cấp quyền mỏ Núi Rùa	1.537.309.398	2.903.022.362
Chi phí đền bù hành lang an toàn nổ mìn mỏ đá Phương Nam	1.638.129.920	2.771.316.121
Chi phí dự án khai thác mỏ sét Núi Na	3.972.831.567	2.657.665.685
Chi phí trả trước dài hạn khác	104.067.811	453.762.109
	<b><u>9.911.708.187</u></b>	<b><u>11.564.326.168</u></b>



12 TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Nguyên giá	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND		Tài sản cố định khác VND	Cộng VND
Số dư đầu năm	801.668.173.267	1.386.385.552.535	4.710.062.035	4.698.914.375		12.765.467.881	2.210.228.170.093
Mua trong kỳ	-	4.415.992.000	-	913.945.000		-	5.329.937.000
Đầu tư XDCB hoàn thành	1.490.993.560	2.463.938.035	15.884.972.064	-		-	19.839.903.659
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>803.159.166.827</b>	<b>1.393.265.482.570</b>	<b>20.595.034.099</b>	<b>5.612.859.375</b>		<b>12.765.467.881</b>	<b>2.235.398.010.752</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>							
Số dư đầu năm	517.565.385.620	847.880.977.698	2.701.231.832	2.865.124.888		6.298.441.282	1.377.311.161.320
Khấu hao trong kỳ	21.993.017.661	53.060.061.042	266.495.630	273.302.463		295.811.814	75.888.688.610
Tăng do phân loại lại	16.407.990	-	-	-		-	16.407.990
Giảm do phân loại lại	-	(14.393.282)	-	(2.014.708)		-	(16.407.990)
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>539.574.811.271</b>	<b>900.926.645.458</b>	<b>2.967.727.462</b>	<b>3.136.412.643</b>		<b>6.594.253.096</b>	<b>1.453.199.849.930</b>
<b>Giá trị còn lại</b>							
Tại ngày đầu năm	284.102.787.647	538.504.574.837	2.008.830.203	1.833.789.487		6.467.026.599	832.917.008.773
<b>Tại ngày cuối kỳ</b>	<b>263.584.355.556</b>	<b>492.338.837.112</b>	<b>17.627.306.637</b>	<b>2.476.446.732</b>		<b>6.171.214.785</b>	<b>782.198.160.822</b>

Giá trị còn lại của tài sản cố định hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay tại ngày 30 tháng 06 năm 2025 là 373.405.992.282 VND (tại ngày 01 tháng 01 năm 2025 là 401.246.147.365 VND).

Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30 tháng 06 năm 2025 là 312.377.207.510 VND (tại ngày 01 tháng 01 năm 2025 là 268.327.147.548 VND).

### 13 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Tài sản cố định vô hình tại ngày 30/06/2025 là hệ thống phần mềm kế toán có nguyên giá là 1.040.600.000 VND, giá trị khấu hao lũy kế là 1.040.600.000 VND.

### 14 TÀI SẢN DỜ DANG DÀI HẠN

	30/06/2025		01/01/2025	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
<b>a) Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn</b>				
- Dự án Khu tự xây Công nhân viên của Công ty tại Phường Nam (i)	3.584.552.562	3.584.552.562	3.584.552.562	3.584.552.562
	<b>3.584.552.562</b>	<b>3.584.552.562</b>	<b>3.584.552.562</b>	<b>3.584.552.562</b>

- (i) Dự án Khu tự xây Công nhân viên của Công ty tại Phường Nam:
- Chủ đầu tư: Công ty Cổ phần Xi măng và Xây dựng Quảng Ninh;
  - Địa điểm thực hiện: phường Phương Nam, thành phố Uông Bí, tỉnh Quảng Ninh (nay là phường Yên Tử, tỉnh Quảng Ninh);
  - Tổng diện tích sử dụng đất: 21.659 m<sup>2</sup>;
  - Tổng mức đầu tư: 17,649 tỷ VND;
  - Tình trạng của dự án tại thời điểm 30/06/2025: Dự án đã thực hiện xong, phần diện tích đã chuyển nhượng là 20.177 m<sup>2</sup>, phần diện tích chưa chuyển nhượng là 1.482 m<sup>2</sup>.

#### b) Xây dựng cơ bản dở dang

	30/06/2025 VND	01/01/2025 VND
<b>Xây dựng cơ bản</b>		
- Công trình Thiết kế silo 3000 tấn - Dây chuyền 1	-	5.500.614.910
- Dự án phát điện nhiệt dư 12M (i)	4.797.736.798	1.232.071.391
- Dây chuyền tái chế gạch chịu lửa	3.893.661.705	2.809.806.849
- Kho chứa Chất thải công nghiệp thông thường	10.748.369.998	1.501.958.111
- Silo tro bay + Xi lò cao 350T (Cảng Lam Thạch)	-	3.821.789.589
- Hệ thống băng tải cấp rác từ kho rác kín lên buồng đốt ngoài dây chuyền 2	6.067.741.127	-
- Dự án nâng cấp dây chuyền nghiền xi măng số 1 lên 190 Tấn/h (Dự án tiền nghiền)	4.485.968.595	-
- Gia công đóng tàu chở hàng Lamthach 01	-	5.207.409.920
- Công trình Hệ thống Silo thép (4 cái)	14.466.118.206	-
- Công trình khác	17.680.125.081	5.563.867.555
	<b>62.139.721.510</b>	<b>25.637.518.325</b>

- (i) Hạng mục Đầu tư xây dựng hệ thống tận dụng nhiệt khí thải để phát điện – Nhà máy xi măng Lam Thạch II (Thuộc dự án đầu tư mở rộng nhà máy xi măng Lam Thạch II):
- Chủ đầu tư: Công ty Cổ phần Xi măng và Xây dựng Quảng Ninh;
  - Địa điểm thực hiện: nhà máy xi măng Lam Thạch II, phường Phương Nam, thành phố Uông Bí tỉnh Quảng Ninh (nay là phường Yên Tử, tỉnh Quảng Ninh);
  - Tổng mức đầu tư: 356.030.484.663 VND;
- Tình trạng của dự án tại thời điểm 30/06/2025: Hiện dự án đang trong quá trình thực hiện, dự kiến hoàn thành trong năm 2026.



## 15 THIẾT BỊ, VẬT TƯ, PHỤ TÙNG THAY THẾ DÀI HẠN

Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn của Công ty bao gồm các vật tư, phụ tùng phục vụ thay thế cho dây chuyền sản xuất xi măng với số dư tại thời điểm 01/01/2025 và 30/06/2025 lần lượt là 6.939.094.850 VND và 7.184.985.419 VND.

## 16 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	30/06/2025		01/01/2025	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>				
<b>Bên liên quan</b>	<b>83.686.996.340</b>	<b>83.686.996.340</b>	<b>56.209.956.016</b>	<b>56.209.956.016</b>
Công ty Cổ phần Tâm Vân Hạ Long	78.539.841.125	78.539.841.125	50.612.372.947	50.612.372.947
Công ty Cổ phần Xi Nghiệp Than Uông Bí	5.147.155.215	5.147.155.215	5.597.583.069	5.597.583.069
<b>Bên khác</b>	<b>26.613.088.141</b>	<b>26.613.088.141</b>	<b>125.806.581.894</b>	<b>125.806.581.894</b>
Công ty TNHH Phát triển Đầu tư Thương mại NHT	-	-	54.545.664.800	54.545.664.800
Công ty CP Đầu tư và Vận tải Hưng An	6.278.649.834	6.278.649.834	6.278.649.834	6.278.649.834
Các người bán khác	20.334.438.307	20.334.438.307	64.982.267.260	64.982.267.260
	<b>110.300.084.481</b>	<b>110.300.084.481</b>	<b>182.016.537.910</b>	<b>182.016.537.910</b>
<b>b) Dài hạn</b>				
<b>Bên liên quan</b>				
Công ty Cổ phần Tâm Vân Hạ Long (i)	44.973.792.190	44.973.792.190	44.973.792.190	44.973.792.190
	<b>44.973.792.190</b>	<b>44.973.792.190</b>	<b>44.973.792.190</b>	<b>44.973.792.190</b>
<b>c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán</b>				
Công ty CP Đầu tư và Vận tải Hưng An	6.278.649.834	6.278.649.834	6.537.786.110	6.537.786.110
Công ty CP Tiến bộ Quốc tế	4.836.480.000	4.836.480.000	4.836.480.000	4.836.480.000
Phải trả cho các đối tượng khác	17.395.973.212	17.395.973.212	17.971.872.440	17.971.872.440
	<b>28.511.103.046</b>	<b>28.511.103.046</b>	<b>29.346.138.550</b>	<b>29.346.138.550</b>

(i) Ngày 01/10/2024, Công ty CP Xi măng và Xây dựng Quảng Ninh và Công ty CP Tâm Vân Hạ Long ký kết biên bản thỏa thuận gia hạn thời hạn trả nợ cho khoản công nợ là tiền than thêm 36 tháng kể từ ngày ký kết biên bản thỏa thuận.

## 17 NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	30/06/2025	01/01/2025
	VND	VND
<b>Bên khác</b>		
Công ty TNHH Thương mại và Vận tải Trường Thành Phát	2.169.300.900	-
Các khách hàng khác	699.066.500	614.996.455
	<b>2.868.367.400</b>	<b>614.996.455</b>

**18 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

	Số phải thu đầu năm VND	Số phải nộp đầu năm VND	Số phải nộp trong kỳ VND	Số đã thực nộp trong kỳ VND	Số phải thu cuối kỳ VND	Số phải nộp cuối kỳ VND
Thuế giá trị gia tăng	-	665.054.321	11.139.992.921	2.971.205.386	-	8.833.841.856
Thuế xuất, nhập khẩu	-	-	38.640	38.640	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	11.702.978.736	4.413.274.965	5.836.879.263	-	10.279.374.438
Thuế thu nhập cá nhân	-	790.357.459	575.700.782	838.746.361	44.150.463	571.462.343
Thuế tài nguyên	-	338.685.692	4.876.487.016	3.636.681.696	-	1.578.491.012
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	5.713.414.038	(1.763.584.353)	35.904.000	-	3.913.925.685
Các loại thuế khác	-	-	4.000.000	4.000.000	-	-
Các khoản phí, lệ phí và phải nộp khác	-	4.891.514.877	6.468.044.522	6.428.711.258	-	4.930.848.141
	-	<b>24.102.005.123</b>	<b>25.713.954.493</b>	<b>19.752.166.604</b>	<b>44.150.463</b>	<b>30.107.943.475</b>

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.



**19 CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN**

	30/06/2025	01/01/2025
	VND	VND
Chi phí lãi vay	1.244.987.732	-
	<b>1.244.987.732</b>	<b>-</b>

**20 PHẢI TRẢ KHÁC**

	30/06/2025	01/01/2025
	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>		
Kinh phí công đoàn	105.530.200	12.641.720
Bảo hiểm xã hội, Bảo hiểm y tế, Bảo hiểm thất nghiệp	292.517.028	319.377.740
Lãi chậm trả cổ tức	5.857.325.017	5.857.325.017
Tiền thưởng hoàn thành kế hoạch phải trả	-	5.427.820.000
Lãi vay phải trả quá hạn (i)	20.565.028.297	16.497.926.909
Công ty CP Đầu tư và Xây dựng S&S Group (ii)	32.000.000.000	32.000.000.000
Phải trả khác	1.061.913.561	3.948.517.224
	<b>59.882.314.103</b>	<b>64.063.608.610</b>
<b>b) Dài hạn</b>		
Phải trả chi phí các dự án đầu tư hạ tầng (iii)	2.795.619.245	4.144.984.095
	<b>2.795.619.245</b>	<b>4.144.984.095</b>
<b>c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán</b>		
Lãi chậm trả cổ tức	5.857.325.017	5.857.325.017
Lãi vay phải trả do quá hạn	20.565.028.297	16.497.926.909
	<b>26.422.353.314</b>	<b>22.355.251.926</b>

(i) Đây là khoản lãi vay quá hạn phải trả Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Tây Nam Quảng Ninh và Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Thành (Xem thêm thuyết minh số 21).

(ii) Khoản trả trước theo hợp đồng hợp tác đầu tư số 25.11.2021/HĐHTĐT/QNC-TTP ngày 25/11/2021 và các phụ lục hợp đồng sửa đổi bổ sung giữa Công ty CP Xi măng và Xây dựng Quảng Ninh (QNC) và Công ty CP Đầu tư Tâm Thành Phát Việt Nam (Tâm Thành Phát):

- Mục đích kinh doanh: Quản lý, điều hành triển khai thực hiện giai đoạn 2 dự án: Khu dân cư Đông Yên Thanh, thành phố Uông Bí, tỉnh Quảng Ninh từ giai đoạn chuẩn bị đầu tư cho đến khi các công trình dự án được quyết toán, bàn giao hệ thống hạ kỹ thuật, hạ tầng xã hội chung cho Nhà nước quản lý; cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và quyền sở hữu nhà ở.

- Vào ngày 16/10/2024, QNC và Tâm Thành Phát đã ký phụ lục hợp đồng số 03.25.11.2021/HĐHTĐT/QNC-TTP theo đó Tâm Thành Phát đã chuyển toàn bộ số tiền đã góp vốn sang tên cho Công ty CP Đầu tư và Xây dựng S&S Group (S&S Group).

- Phân chia lợi nhuận: QNC được nhận là tiền chi phí đã triển khai của dự án sau khi ký kết hợp đồng hợp tác đầu tư (giai đoạn 2) với tổng số tiền là: 32.000.000.000 VND. Số tiền này được các bên quyết toán vào chi phí mà QNC đã bỏ ra và lợi nhuận QNC được hưởng. S&S Group được phân chia lợi nhuận bằng 100% quỹ đất sản phẩm của Dự án sau khi đã bàn giao quỹ đất cho địa phương quản lý theo đúng quy định và có toàn quyền kinh doanh quỹ đất sản phẩm khi đủ điều kiện theo quy định pháp luật.

- Tiến độ góp vốn: S&S Group đã chuyển số tiền góp vốn là 32.000.000.000 VND.

Tại ngày 30/06/2025, Công ty và đối tác vẫn đang thực hiện các thủ tục xin phê duyệt điều chỉnh chủ trương đầu tư Giai đoạn II của dự án Khu dân cư Đông Yên Thanh.

(iii) Đây là các chi phí còn phải trả tại dự án Khu dân cư Cẩm Thủy đã bán và ghi nhận doanh thu nhưng chưa chi trả cho các đối tượng có liên quan do chưa quyết toán.



21 VAY

	01/01/2025		Trong kỳ		30/06/2025	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>a) Vay ngắn hạn</b>						
Vay ngắn hạn (i)	399.313.130.866	399.313.130.866	823.920.102.731	570.317.370.393	652.915.863.204	652.915.863.204
Vay và nợ dài hạn đến hạn trả	159.759.711.560	159.759.711.560	27.205.028.569	39.532.942.286	147.431.797.843	147.431.797.843
	<b>559.072.842.426</b>	<b>559.072.842.426</b>	<b>851.125.131.300</b>	<b>609.850.312.679</b>	<b>800.347.661.047</b>	<b>800.347.661.047</b>
<b>b) Vay dài hạn</b>						
Vay dài hạn (ii)	297.207.910.127	297.207.910.127	32.640.028.981	44.382.942.286	285.464.996.822	285.464.996.822
	<b>297.207.910.127</b>	<b>297.207.910.127</b>	<b>32.640.028.981</b>	<b>44.382.942.286</b>	<b>285.464.996.822</b>	<b>285.464.996.822</b>
Khoản đến hạn trả trong 12 tháng	(159.759.711.560)	(159.759.711.560)	(27.205.028.569)	(39.532.942.286)	(147.431.797.843)	(147.431.797.843)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng	<b>137.448.198.567</b>	<b>137.448.198.567</b>			<b>138.033.198.979</b>	<b>138.033.198.979</b>

(i) Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn như sau:

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng của Công ty như sau:

	Loại tiền	Lãi suất năm	Thời hạn vay	Ngày đáo hạn	Mục đích vay	Hình thức đảm bảo	30/06/2025	01/01/2025
							VND	VND
<b>Vay ngắn hạn</b>								
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Tây Nam Quảng Ninh	VND	Theo từng khế ước nhận nợ	12 tháng	30/06/2026	Bổ sung vốn lưu động	Thế chấp bằng tài sản và quyền khai thác mỏ than Đông Trảng Bạch	278.449.644.154	279.316.640.413
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Quảng	VND	Theo từng khế ước nhận nợ	12 tháng	Tháng 10/2025	Bổ sung vốn lưu động	Thế chấp bằng tài sản	119.964.540.118	119.996.490.453
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Tây Nam Quảng Ninh	VND	Theo khế ước nhận nợ	12 tháng	30/06/2026	Bổ sung vốn lưu động	Được bảo lãnh bởi Công ty TNHH Nguyên liệu Omanco Việt Nam	185.501.678.932	-
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Tây Nam Quảng Ninh	VND	Theo từng khế ước nhận nợ	12 tháng	30/06/2026	Dự án: Phát điện nhiệt dư 12M	Được bảo lãnh bởi Công ty TNHH Nguyên liệu Omanco Việt Nam	69.000.000.000	-
							<b>652.915.863.204</b>	<b>399.313.130.866</b>



(ii) Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn như sau:

Điều khoản và điều kiện của khoản vay dài hạn như sau:

	Loại tiền	Lãi suất năm	Năm đáo hạn	Mục đích vay	Hình thức đảm bảo	30/06/2025 VND	01/01/2025 VND
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Thành	USD	Thả nổi	2022	Mua sắm thiết bị phục vụ Nhà máy xi măng Lam Thạch II	Thế chấp bằng tài sản	<b>285.464.996.822</b> 11.234.678.901	<b>297.207.910.127</b> 14.794.693.837
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông Thôn tỉnh Quảng Ninh	VND	Thả nổi	2027	Bù đắp 1 phần kinh phí đã thanh toán phục vụ hoạt động kinh doanh	Thế chấp bằng tài sản	79.075.000.000	88.625.000.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Tây Nam Quảng Ninh	VND	Thả nổi	2028	Phục vụ dự án đầu tư cải tạo sửa chữa dây chuyền 2	Thế chấp bằng tài sản	65.988.198.567	75.353.198.567
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Tây Nam Quảng Ninh	EUR USD	Thả nổi	2025	Mua sắm thiết bị phục vụ Nhà máy xi măng Lam Thạch II	Thế chấp bằng tài sản	98.367.119.354	107.135.017.723
Vay cá nhân	VND	9%	2026	Bổ sung vốn hoạt động kinh doanh	Tín chấp	30.800.000.000	11.300.000.000
Khoản đến hạn trả trong 12 tháng						(147.431.797.843)	(159.759.711.560)
<b>Khoản đến hạn trả sau 12 tháng</b>						<b>138.033.198.979</b>	<b>137.448.198.567</b>

Các khoản vay từ ngân hàng được bảo đảm bằng các hợp đồng thế chấp với bên cho vay vốn và đã được đăng ký giao dịch đảm bảo đầy đủ.

c) Số vay quá hạn chưa thanh toán

	30/06/2025		01/01/2025	
	Gốc	Lãi	Gốc	Lãi
	VND	VND	VND	VND
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Tây Nam Quảng Ninh	98.367.119.354	19.299.935.620	107.135.017.723	15.648.362.439
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Thành	11.234.678.901	1.265.092.677	14.794.693.837	849.564.470
	<b>109.601.798.255</b>	<b>20.565.028.297</b>	<b>121.929.711.560</b>	<b>16.497.926.909</b>

Các khoản vay và lãi quá hạn là từ nguồn vay Ngân hàng Đầu tư Bắc Âu NIB có bảo lãnh của Chính phủ để thực hiện Dự án đầu tư Nhà máy Xi măng Lam Thạch II và Dự án mở rộng nhà máy Xi măng Lam Thạch II. Các ngân hàng được ủy quyền quản lý khoản vay là Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Tây Nam Quảng Ninh và Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Hà Thành.

## 22 DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ DÀI HẠN

Dự phòng phải trả dài hạn tại ngày 30/06/2025 là khoản phí hoàn nguyên phục hồi môi trường tại các mỏ tài nguyên đang khai thác và Công ty có trách nhiệm hoàn nguyên môi trường theo quy định của pháp luật. Dự phòng hoàn nguyên phục hồi môi trường được trích lập căn cứ số tiền ký quỹ khai thác mỏ tương ứng với sản lượng đã khai thác đến ngày 30/06/2025. Số dư tại thời điểm 01/01/2025 và 30/06/2025 lần lượt là 3.584.052.760 VND và 3.827.027.343 VND.

## 23 VỐN CHỦ SỞ HỮU

### a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>Số dư đầu năm trước</b>	<b>600.000.000.000</b>	<b>2.077.290.480</b>	<b>(1.894.390.964)</b>	<b>10.113.270.078</b>	<b>33.657.479.144</b>	<b>643.953.648.738</b>
Lãi trong kỳ trước	-	-	-	-	32.267.268.192	32.267.268.192
<b>Số dư cuối kỳ trước</b>	<b>600.000.000.000</b>	<b>2.077.290.480</b>	<b>(1.894.390.964)</b>	<b>10.113.270.078</b>	<b>65.924.747.336</b>	<b>676.220.916.930</b>
<b>Số dư đầu năm nay</b>	<b>600.000.000.000</b>	<b>2.077.290.480</b>	<b>(1.894.390.964)</b>	<b>10.113.270.078</b>	<b>74.597.259.788</b>	<b>684.893.429.382</b>
Lãi trong kỳ này	-	-	-	-	17.012.208.462	17.012.208.462
Trích lập các quỹ (i)	-	-	-	7.462.170.526	(7.462.170.526)	-
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi (i)	-	-	-	-	(3.731.085.263)	(3.731.085.263)
<b>Số dư cuối kỳ này</b>	<b>600.000.000.000</b>	<b>2.077.290.480</b>	<b>(1.894.390.964)</b>	<b>17.575.440.604</b>	<b>80.416.212.461</b>	<b>698.174.552.581</b>

(i) Công ty thực hiện trích quỹ đầu tư phát triển và quỹ khen thưởng phúc lợi theo Nghị quyết đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2025 số 656/NQ-ĐHCD ngày 25/04/2025.



**b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

	<u>30/06/2025</u>	<u>Tỷ lệ</u>	<u>01/01/2025</u>	<u>Tỷ lệ</u>
	VND	%	VND	%
Ông Tô Ngọc Hoàng	228.188.910.000	38,03	228.188.910.000	38,03
Công ty Cổ phần Đầu tư Bluecem Việt Nam	147.271.060.000	24,55	147.271.060.000	24,55
Công ty Konex - Limited	92.569.980.000	15,43	92.569.980.000	15,43
Ông Đỗ Hoàng Phúc	17.296.470.000	2,88	17.296.470.000	2,88
Ông Nguyễn Trường Giang	13.003.260.000	2,17	13.003.260.000	2,17
Ông Tô Quang Anh	23.564.000.000	3,93	23.564.000.000	3,93
Các cổ đông khác	77.426.320.000	12,90	77.426.320.000	12,90
Cổ phiếu quỹ	680.000.000	0,11	680.000.000	0,11
	<u><b>600.000.000.000</b></u>	<u><b>100</b></u>	<u><b>600.000.000.000</b></u>	<u><b>100</b></u>

**c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

	<u>6 tháng đầu năm 2025</u>	<u>6 tháng đầu năm 2024</u>
	VND	VND
<b>Vốn đầu tư của chủ sở hữu</b>		
- Vốn góp đầu năm	600.000.000.000	600.000.000.000
- Vốn góp cuối kỳ	600.000.000.000	600.000.000.000

**d) Cổ phiếu**

	<u>30/06/2025</u>	<u>01/01/2025</u>
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	60.000.000	60.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	60.000.000	60.000.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	60.000.000	60.000.000
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	68.000	68.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	68.000	68.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	59.932.000	59.932.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	59.932.000	59.932.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/ Cổ phiếu		

**e) Các quỹ của công ty**

	<u>30/06/2025</u>	<u>01/01/2025</u>
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	17.575.440.604	10.113.270.078
	<u><b>17.575.440.604</b></u>	<u><b>10.113.270.078</b></u>

## 24 CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

### a) Tài sản cho thuê ngoài

Công ty hiện đang cho Công ty CP Xi nghiệp Than Uông Bí thuê Khu văn phòng tại mỏ than Khối Bắc Đông Trảng Bạch, khu Cửa Ngăn, phường Phương Đông, thành phố Uông Bí, tỉnh Quảng Ninh có diện tích 11.167,6 m<sup>2</sup> theo Hợp đồng cho thuê tài sản số 136/HĐTTS/QNC-TUB ngày 01/04/2017 và PLHĐ số 136.01/PL.HĐTTS/QNC-TUB ngày 10/01/2019 với đơn giá cho thuê là 33.000.000 VND/tháng.

Công ty hiện đang cho Công ty TNHH Cemtech Việt Nam thuê kho tại Nhà máy Xi măng Lam Thạch II, phường Phương Nam, thành phố Uông Bí, tỉnh Quảng Ninh có diện tích 10.000 m<sup>2</sup> theo Hợp đồng cho thuê kho bãi chứa hàng số 01/HĐTKB2024/QNC-CEMTECH ngày 01/01/2024 với đơn giá cho thuê là 200.000.000 VND/tháng.

### b) Tài sản thuê ngoài

Công ty ký các hợp đồng thuê đất tại một số địa điểm trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh, cụ thể như sau:

STT	Địa điểm	Diện tích (m <sup>2</sup> )	Mục đích
1	Thành phố Uông Bí, tỉnh Quảng Ninh	1.119.150,7	Nhà máy sản xuất Xi măng, Mỏ đá, Khai trường khai thác, Văn phòng...
2	Thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh	563.479,2	Xây dựng Khu công nghiệp và cho thuê làm biển quảng cáo (i)
3	Thị xã Quảng Yên, tỉnh Quảng Ninh	80.013,1	Diện tích mỏ và mặt bằng khai thác Mỏ sét

(i) Đây là khu đất tại Khu công nghiệp Cái Lân, thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh mà Công ty đã chuyển cho Công ty Cổ phần Khu công nghiệp Cái Lân – QNC (CLI) để quản lý, khai thác và đất thuê làm biển quảng cáo tại Ngã tư Ao Cá, thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh. Đối với khu đất Khu công nghiệp Cái Lân, theo Biên bản bàn giao Khu công nghiệp Cái Lân giai đoạn 1 ngày 26/12/2018, CLI chịu trách nhiệm thay mặt Công ty thực hiện tất cả các nghĩa vụ với Ngân sách Nhà nước như tiền thuê đất, thuế, phí và các nghĩa vụ khác liên quan đến hoạt động của Khu công nghiệp Cái Lân.

Theo các hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê đất hàng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước.

### c) Ngoại tệ các loại

	30/06/2025	01/01/2025
EUR	-	4,62

### d) Nợ khó đòi đã xử lý

	30/06/2025 VND	01/01/2025 VND
Nợ khó đòi đã xử lý	355.375.121	355.375.121



**25 TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	6 tháng đầu năm 2025	6 tháng đầu năm 2024
	VND	VND
Doanh thu bán thành phẩm xi măng, clinker	688.934.735.910	623.788.947.510
Doanh thu từ bán than và giao khoán khai thác than	93.171.415.575	42.965.554.600
Doanh thu bán sản phẩm đá	16.138.372.971	16.152.569.250
Doanh thu hợp đồng xây dựng	-	26.400.062.480
Doanh thu khác	83.853.485.003	56.757.588.390
	<b>882.098.009.459</b>	<b>766.064.722.230</b>

**26 CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU**

	6 tháng đầu năm 2025	6 tháng đầu năm 2024
	VND	VND
Chiết khấu thương mại	1.196.105.272	1.186.226.277
	<b>1.196.105.272</b>	<b>1.186.226.277</b>

**27 GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

	6 tháng đầu năm 2025	6 tháng đầu năm 2024
	VND	VND
Giá vốn bán xi măng, clinker	662.424.605.495	561.069.209.805
Giá vốn từ bán than và giao khoán khai thác than	72.089.894.331	37.469.893.506
Giá vốn bán sản phẩm đá	14.474.233.337	9.846.577.977
Giá vốn hợp đồng xây dựng	-	19.084.784.967
Hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(624.536.966)	(1.324.006.046)
Giá vốn khác	54.756.010.396	37.901.149.797
	<b>803.120.206.593</b>	<b>664.047.610.006</b>

**28 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	6 tháng đầu năm 2025	6 tháng đầu năm 2024
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	398.196.999	24.801.882
Lãi từ đầu tư trái phiếu	593.084.932	657.443.836
Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	91.136.000
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	-	3.127.081
	<b>991.281.931</b>	<b>776.508.799</b>

**29 CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	6 tháng đầu năm 2025	6 tháng đầu năm 2024
	VND	VND
Lãi tiền vay	21.532.560.334	23.799.170.682
Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	369.924.000	72.240.000
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	481.506.126	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	8.869.796.023	1.988.381.850
	<b>31.253.786.483</b>	<b>25.859.792.532</b>

**30 CHI PHÍ BÁN HÀNG**

	6 tháng đầu năm 2025	6 tháng đầu năm 2024
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.041.961.576	1.125.206.335
Chi phí dịch vụ mua ngoài	-	2.459.273
	<b>1.041.961.576</b>	<b>1.127.665.608</b>

**31 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	6 tháng đầu năm 2025	6 tháng đầu năm 2024
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.379.506.625	766.103.226
Chi phí nhân công	17.178.536.348	15.001.689.733
Chi phí khấu hao tài sản cố định	266.806.248	353.684.942
Thuế, phí và lệ phí	667.998.963	2.689.083.255
Chi phí/(Hoàn nhập) dự phòng	-	2.660.278.914
Chi phí dịch vụ mua ngoài	7.612.888.794	5.867.859.327
Chi phí khác bằng tiền	2.662.363.544	3.881.944.425
	<b>29.768.100.522</b>	<b>31.220.643.822</b>

**32 THU NHẬP KHÁC**

	6 tháng đầu năm 2025	6 tháng đầu năm 2024
	VND	VND
Xử lý kiểm kê	-	825.835.093
Thu từ phạt vi phạm nội quy	3.158.585.104	198.790.368
Thu nhập từ xử lý nợ không phải trả	2.794.282.448	5.292.587
Thu nhập khác	147.417.806	126.558.918
	<b>6.100.285.358</b>	<b>1.156.476.966</b>



**33 CHI PHÍ KHÁC**

	6 tháng đầu năm 2025	6 tháng đầu năm 2024
	VND	VND
Giá trị còn lại và chi phí từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	-	57.575.737
Lãi chậm nộp thuế, bảo hiểm	430.994.639	2.358.250.269
Chi phí xử lý nợ phải thu không thu hồi được	-	23.219
Các khoản khác	952.938.236	1.195.002.735
	<b>1.383.932.875</b>	<b>3.610.851.960</b>

**34 CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH**

	6 tháng đầu năm 2025	6 tháng đầu năm 2024
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	<b>21.425.483.427</b>	<b>40.944.917.790</b>
- Hoạt động kinh doanh tại Công ty CP Xi măng và Xây dựng Quảng Ninh	13.933.095.890	35.954.098.293
- Hoạt động kinh doanh tại Xí nghiệp Xây lắp mở Uông Bí	7.492.387.537	4.990.819.497
Các khoản điều chỉnh tăng	640.891.399	2.534.466.203
- Chi phí không được trừ	209.896.760	176.215.934
- Các khoản tiền phạt và chậm nộp thuế, bảo hiểm	430.994.639	2.358.250.269
Các khoản điều chỉnh giảm	-	(91.136.000)
- Thu nhập từ chia cổ tức được miễn thuế TNDN	-	(91.136.000)
Thu nhập chịu thuế TNDN	22.066.374.826	43.388.247.993
- Thu nhập chịu thuế TNDN tại Công ty CP Xi măng và Xây dựng Quảng Ninh	14.568.448.709	38.397.428.496
- Thu nhập chịu thuế TNDN tại Xí nghiệp Xây lắp mở Uông Bí	7.497.926.117	4.990.819.497
<b>Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%)</b>	<b>4.413.274.965</b>	<b>8.677.649.598</b>
Trong đó:		
- Chi phí thuế TNDN hiện hành tại Công ty CP Xi măng và Xây dựng Quảng Ninh	2.913.689.742	7.679.485.699
- Chi phí thuế TNDN hiện hành tại Xí nghiệp Xây lắp mở Uông Bí	1.499.585.223	998.163.899
Thuế TNDN phải nộp đầu năm	11.702.978.736	19.898.122.508
Thuế TNDN đã nộp trong kỳ	(5.836.879.263)	(16.105.148.998)
<b>Tổng thuế TNDN phải nộp cuối kỳ</b>	<b>10.279.374.438</b>	<b>12.470.623.108</b>

**35 CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

	6 tháng đầu năm 2025	6 tháng đầu năm 2024
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	365.179.375.539	338.806.225.785
Chi phí nhân công	114.431.536.800	95.768.051.847
Chi phí khấu hao tài sản cố định	75.888.688.610	73.073.714.411
Thuế, phí và lệ phí	11.710.247.884	18.839.720.434
Chi phí dự phòng	242.974.583	2.660.278.914
Chi phí dịch vụ mua ngoài	275.680.411.501	153.811.281.437
Chi phí khác bằng tiền	3.352.714.683	4.524.395.275
	<b>846.485.949.600</b>	<b>687.483.668.103</b>

**36 THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ**

**a) Số tiền đi vay thực thu trong kỳ**

	6 tháng đầu năm 2025	6 tháng đầu năm 2024
	VND	VND
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	848.270.102.731	483.286.207.902

**b) Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ**

	6 tháng đầu năm 2025	6 tháng đầu năm 2024
	VND	VND
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	614.700.312.679	479.698.529.008

**37 NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN**

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này.



### 38 BÁO CÁO BỘ PHẬN

#### a) Theo lĩnh vực kinh doanh

	Hoạt động bán xi măng, clinker VND	Hoạt động giao khoán khai thác than VND	Hoạt động bán đá VND	Hoạt động khác VND	Tổng cộng toàn Doanh nghiệp VND
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	687.738.630.638	93.171.415.575	16.138.372.971	83.853.485.003	880.901.904.187
Giá vốn hàng bán	661.800.068.529	72.089.894.331	14.474.233.337	54.756.010.396	803.120.206.593
<b>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>25.938.562.109</b>	<b>21.081.521.244</b>	<b>1.664.139.634</b>	<b>29.097.474.607</b>	<b>77.781.697.594</b>
<b>Tổng chi phí mua tài sản cố định</b>	<b>62.294.274.734</b>				<b>62.294.274.734</b>
Tài sản bộ phận	466.589.982.336	49.483.310.661	-	288.758.021.537	804.831.314.534
Tài sản không phân bổ				1.135.734.976.543	1.135.734.976.543
<b>Tổng tài sản</b>	<b>466.589.982.336</b>	<b>49.483.310.661</b>	<b>-</b>	<b>1.424.492.998.080</b>	<b>1.940.566.291.077</b>
Nợ phải trả của các bộ phận	24.654.619.710	80.085.922.625	-	8.427.909.546	113.168.451.881
Nợ phải trả không phân bổ				1.129.223.286.615	1.129.223.286.615
<b>Tổng nợ phải trả</b>	<b>24.654.619.710</b>	<b>80.085.922.625</b>	<b>-</b>	<b>1.137.651.196.161</b>	<b>1.242.391.738.496</b>

#### b) Theo khu vực địa lý

Toàn bộ doanh thu trong kỳ phát sinh tại địa bàn tỉnh Quảng Ninh nên Công ty không trình bày báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

39 SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 đã được Công ty TNHH Hãng kiểm toán AASC kiểm toán. Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đã được soát xét cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024.



Nguyễn Thị Tuyền  
Người lập biểu



Nguyễn Ngọc Anh  
Kế toán trưởng



Tô Ngọc Hoàng  
Tổng Giám đốc  
Quảng Ninh, ngày 26 tháng 08 năm 2025

